

BÀI TẬP ÔN HÈ – TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Exercise 1. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

Did you know that (1)_____ in the UK have some fun and interesting facts about them? For example, did you know that the most (2)_____ subject to study at university in the UK is business and management? Another fun (3)_____ is that the University of Oxford is over 900 years old, making (4)_____ one of the oldest universities in the world. (5)_____, students in the UK love their tea - on average, they drink over 165 million cups of tea every day! Finally, did you know that the University of Cambridge has produced more Nobel Prize winners than any other institution in the world? These are just a few fun facts (6)_____ students in the UK!

- | | | | |
|---------------|------------|--------------|--------------|
| 1. A. cars | B. cities | C. animals | D. students |
| 2. A. popular | B. boring | C. difficult | D. expensive |
| 3. A. story | B. joke | C. fact | D. rumour |
| 4. A. it | B. them | C. him | D. her |
| 5. A. Despite | B. However | C. Therefore | D. Moreover |
| 6. A. about | B. for | C. from | D. with |

Exercise 2. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

Dear Susan,

I hope this email finds you well. I wanted to let you (1)_____ that I am going to the mountains next Sunday and I was wondering if you would (2)_____ to join me. We are going to hike to the top and have a (3)_____ with a great view.

We are leaving early (4)_____ the morning, around 8 am, and we should be back by late afternoon. We are going to (5)_____ some sandwiches, fruit, and drinks, but you can bring your own food if you prefer.

It's going to be a fun and (6)_____ day, and I hope you can come with me. Let me know if you're interested, and we can make arrangements.

Best regards,

Mary

- | | | | |
|----------------|--------------|-----------|-----------|
| 1. A. knowing | B. known | C. knows | D. know |
| 2. A. like | B. want | C. wish | D. wants |
| 3. A. picnic | B. supper | C. burger | D. dinner |
| 4. A. in | B. by | C. on | D. at |
| 5. A. bring | B. create | C. design | D. set up |
| 6. A. exciting | B. stressful | C. tiring | D. boring |

Exercise 3. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

Hi, my name is Tony and I just (1)_____ to a new neighbourhood. It's pretty exciting (2)_____ there are a lot of things I haven't seen before. There's a big park nearby (3)_____ I can play sports with my friends. Also, there are some really cool shops and restaurants I want to (4)_____ out. The houses here are different (5)_____ where I used to live, but they look really nice. I haven't met many of my neighbours yet, but I'm looking forward to (6)_____ to know them. So far, I really like my new neighbourhood and can't wait to explore more of it.

- | | | | |
|---------------|-----------|------------|------------|
| 1. A. ran | B. moved | C. walked | D. drove |
| 2. A. so | B. and | C. because | D. but |
| 3. A. where | B. when | C. who | D. which |
| 4. A. take | B. check | C. put | D. bring |
| 5. A. to | B. in | C. at | D. from |
| 6. A. leaving | B. coming | C. going | D. getting |

Exercise 4. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

Hey there! I hope you're doing well. I wanted to let you (1)_____ about an upcoming environmental campaign that I'm participating (2)_____ and thought you might be interested too. It's all about taking (3)_____ of our planet and making a difference in our community. We'll be cleaning up (4)_____, planting trees, and learning about ways to reduce our carbon footprint. It's going to be a lot of (5)_____, and we'll be doing something positive for our planet. I'd love for you to come with me and join the campaign. Let me know if you're (6)_____, and I can give you more details. Hope to see you there!

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|--------------|
| 1. A. know | B. see | C. hear | D. feel |
| 2. A. on | B. with | C. at | D. in |
| 3. A. charge | B. control | C. care | D. advantage |
| 4. A. highways | B. parks | C. mountains | D. rivers |
| 5. A. time | B. effort | C. fun | D. work |
| 6. A. busy | B. interested | C. empty | D. allowed |

Exercise 5. Choose the word (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

First, put two eggs in a (1)_____ and break them up. Next, mix the eggs until they are all mixed together. Then, put a small (2)_____ of butter or oil in a non-stick pan and heat it over medium heat. Once the butter has melted and the pan is hot, pour the eggs that have been beaten (3)_____ the pan. After that, let the eggs cook for 1 to 2 minutes, until the sides start to set. Use a spatula to lift the sides of the omelette and let the raw egg run underneath. Once the top (4)_____ the omelette is mostly set, put the filling you want on one (5)_____, such as cheese, diced veggies, or cooked meat. Fold the other side of the omelette carefully over the filling, and let it cook for another 1 to 2 minutes, until the cheese is melted, and the filling is hot. (6)_____, slide the omelette onto a plate and serve it while it's still hot.

- | | | | |
|------------------|-------------|----------|----------|
| 1. A. pot | B. bowl | C. plate | D. spoon |
| 2. A. tablespoon | B. teaspoon | C. cup | D. pinch |

3. A. into

B. over

C. inside

D. below

4. A. of

B. in

C. from

D. with

5. A. angle

B. side

C. quarter

D. corner

6. A. Secondly

B. Before

C. First

D. Finally

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

Exercise 1	1. D	2. A	3. C	4. A	5. B	6. A
Exercise 2	1. D	2. A	3. A	4. A	5. A	6. A
Exercise 3	1. B	2. C	3. A	4. B	5. D	6. D
Exercise 4	1. A	2. D	3. C	4. B	5. D	6. B
Exercise 5	1. B	2. A	3. A	4. A	5. D	6. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Exercise 1.

1. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các TỪ VỰNG và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Did you know that (1) _____ in the UK have some fun and interesting facts about them?

(Bạn có biết rằng (1) _____ ở Anh có một số sự thật thú vị và vui nhộn về họ không?)

Cách giải:

- A. cars (n-s): ô tô
- B. cities (n-s): thành phố
- C. animals (n-s): động vật
- D. students (n-s): học sinh

Câu hoàn chỉnh: Did you know that (1) **students** in the UK have some fun and interesting facts about them?

(Bạn có biết rằng (1) học sinh ở Anh có một số sự thật thú vị và vui nhộn về họ không?)

Chọn D

2. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các TỪ VỰNG và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

For example, did you know that the most (2) _____ subject to study at university in the UK is business and management?

(Ví dụ, bạn có biết rằng môn học (2) _____ nhất ở trường đại học tại Anh là kinh doanh và quản lý không?)

Cách giải:

- A. popular (adj): phổ biến
- B. boring (adj): nhàm chán

C. difficult (adj): *khó*

D. expensive (adj): *đắt tiền*

Câu hoàn chỉnh: For example, did you know that the most (2) **popular** subject to study at university in the UK is business and management?

(Ví dụ, bạn có biết rằng môn học (2) phổ biến nhất ở trường đại học tại Anh là kinh doanh và quản lý không?)

Chọn A

3. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các TỪ VỰNG và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Another fun (3) _____ is that the University of Oxford is over 900 years old,

(Một (3) _____ thú vị khác là trường Đại học Oxford đã hơn 900 năm tuổi.)

Cách giải:

A. story (n): *câu chuyện*

B. joke (n): *chuyện cười*

C. fact (n): *sự thật*

D. rumour (n): *tin đồn*

Câu hoàn chỉnh: Another fun (3) **fact** is that the University of Oxford is over 900 years old,

(Một (3) sự thật thú vị khác là trường Đại học Oxford đã hơn 900 năm tuổi.)

Chọn C

4. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ được thay thế số ít “Oxford” và ý nghĩa của các đại từ để chọn đáp án đúng.

making (4) _____ one of the oldest universities in the world.

(làm cho (4) _____ trở thành một trong những trường đại học lâu đời nhất trên thế giới.)

Cách giải:

A. it: *nó* => thay cho danh từ chỉ vật, số ít

B. them: *họ/ chúng* => thay cho danh từ số nhiều

C. him: *anh ấy* => thay cho danh từ chỉ người, giới tính nam

D. her: *cô ấy* => thay cho danh từ chỉ người, giới tính nữ

Câu hoàn chỉnh: making (4) **it** one of the oldest universities in the world.

(làm cho (4) nó trở thành một trong những trường đại học lâu đời nhất trên thế giới.)

Chọn A

5. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu phẩy sau chỗ trống và ý nghĩa của các LIÊN TỪ để chọn đáp án đúng.

(5) _____, students in the UK love their tea - on average, they drink over 165 million cups of tea every day!

((5) _____, sinh viên ở Anh rất thích trà - trung bình, họ uống hơn 165 triệu tách trà mỗi ngày!)

Cách giải:

- A. Despite: *mặc dù* => sai ngữ pháp vì sau “despite” không phải dấu phẩy
- B. However: *tuy nhiên*
- C. Therefore: *vì vậy*
- D. Moreover: *hơn nữa*

Câu hoàn chỉnh: (5) **Moreover**, students in the UK love their tea - on average, they drink over 165 million cups of tea every day!

((5) Hơn thế nữa, sinh viên ở Anh rất thích trà - trung bình, họ uống hơn 165 triệu tách trà mỗi ngày!)

Chọn D

6. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các GIỚI TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These are just a few fun facts (6) _____ students in the UK!

(Đây chỉ là một vài sự thật thú vị (6) _____ cho sinh viên ở Vương quốc Anh!)

Cách giải:

- A. about (prep): *về*
- B. for (prep): *cho*
- C. from (prep): *từ*
- D. with (prep): *với*

Câu hoàn chỉnh: These are just a few fun facts (6) **about** students in the UK!

(Đây chỉ là một vài sự thật thú vị (6) về sinh viên ở Vương quốc Anh!)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Did you know that (1) **students** in the UK have some fun and interesting facts about them? For example, did you know that the most (2) **popular** subject to study at university in the UK is business and management? Another fun (3) **fact** is that the University of Oxford is over 900 years old, making (4) **it** one of the oldest universities in the world. (5) **Moreover**, students in the UK love their tea - on average, they drink over 165 million cups of tea every day! Finally, did you know that the University of Cambridge has produced more

Nobel Prize winners than any other institution in the world? These are just a few fun facts (6) **about** students in the UK!

Tạm dịch:

Bạn có biết rằng (1) **sinh viên** ở Anh có một số sự thật thú vị và vui nhộn về họ không? Ví dụ, bạn có biết rằng môn học (2) **phổ biến** nhất để học tại trường đại học ở Anh là kinh doanh và quản lý không? Một (3) **sự thật** thú vị khác là Đại học Oxford đã hơn 900 năm tuổi, khiến (4) **trường** trở thành một trong những trường đại học lâu đời nhất trên thế giới. (5) **Hơn nữa**, sinh viên ở Anh rất thích trà - trung bình, họ uống hơn 165 triệu tách trà mỗi ngày! Cuối cùng, bạn có biết rằng Đại học Cambridge đã đào tạo ra nhiều người đoạt giải Nobel hơn bất kỳ tổ chức nào khác trên thế giới không? Đây chỉ là một vài sự thật thú vị (6) **về** sinh viên ở Anh!

Exercise 2.

1. D

Phương pháp:

Dựa vào “let” xác định hình thức của động từ theo sau nó từ đó chọn đáp án đúng.

I wanted to let you (1) _____ that I am going to the mountains next Sunday

(Tôi muốn cho bạn (1) _____ rằng tôi sẽ đi núi vào chủ nhật tuần tới)

Cách giải:

Cấu trúc: let + O + V (nguyên thể) => chỗ trống phải là động từ dạng nguyên thể

Câu hoàn chỉnh: I wanted to let you (1) **know** that I am going to the mountains next Sunday

(Tôi muốn cho bạn (1) biết rằng tôi sẽ đi núi vào Chủ nhật tuần tới)

Chọn D

2. A

Phương pháp:

Dựa vào hình thức “to V” của động từ “to join” xác định động từ trước nó.

and I was wondering if you would (2) _____ to join me.

(và tôi tự hỏi liệu bạn sẽ (2) _____ tham gia cùng tôi không.)

Cách giải:

Cấu trúc: S + would like + to V => chỗ trống phải là “like”

Câu hoàn chỉnh: and I was wondering if you would (2) **like** to join me.

(và tôi tự hỏi liệu bạn (2) muốn tham gia cùng tôi không.)

Chọn A

3. A

Phương pháp:

- Dựa vào mạo từ “a” trước chỗ trống để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa các đáp án còn lại và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We are going to hike to the top and have a (3) _____ with a great view.

(Chúng ta sẽ đi bộ lên đỉnh và có một (3) _____ với quang cảnh tuyệt đẹp.)

Cách giải:

A. picnic (n): buổi dã ngoại

B. supper (n): bữa ăn phụ

C. burger (n): bánh bơ-gơ

D. dinner (n): bữa tối => sai ngữ pháp vì trước các bữa ăn chính trong ngày (breakfast, lunch) không dùng mạo từ

Câu hoàn chỉnh: We are going to hike to the top and have a (3) **picnic** with a great view.

(Chúng ta sẽ đi bộ lên đỉnh và có một (3) buổi dã ngoại với quang cảnh tuyệt đẹp.)

Chọn A

4. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ “the morning” (buổi sáng) để chọn giới từ đúng kết hợp với nó.

We are leaving early (4) _____ the morning, around 8 am, and we should be back by late afternoon.

(Chúng ta sẽ khởi hành sớm (4) _____ sáng, khoảng 8 giờ sáng, và chúng ta sẽ trở về vào cuối buổi chiều.)

Cách giải:

Quy tắc: Trước các buổi trong ngày (morning/ afternoon/ evening) sử dụng giới từ “in” => in the morning: vào buổi sáng

Câu hoàn chỉnh: We are leaving early (4) **in** the morning, around 8 am, and we should be back by late afternoon.

(Chúng ta sẽ khởi hành sớm (4) vào buổi sáng, khoảng 8 giờ sáng, và chúng ta sẽ trở về vào cuối buổi chiều.)

Chọn A

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We are going to (5) _____ some sandwiches, fruit, and drinks, but you can bring your own food if you prefer.

(Chúng ta sẽ (5) _____ một số bánh sandwich, trái cây và đồ uống, nhưng bạn có thể mang theo đồ ăn của riêng mình nếu thích.)

Cách giải:

A. bring (v): mang theo

B. create (v): tạo ra

C. design (v): thiết kế

D. set up (phr.v): thành lập

Câu hoàn chỉnh: We are going to (5) **bring** some sandwiches, fruit, and drinks, but you can bring your own food if you prefer.

(Chúng tôi sẽ (5) mang theo một số bánh sandwich, trái cây và đồ uống, nhưng bạn có thể mang theo đồ ăn của riêng mình nếu thích.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các TÍNH TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It's going to be a fun and (6) _____ day, and I hope you can come with me.

(Đó sẽ là một ngày vui vẻ và (6) _____, và tôi hy vọng bạn có thể đi cùng tôi.)

Cách giải:

- A. exciting (adj): *thú vị*
- B. stressful (adj): *căng thẳng*
- C. tiring (adj): *gây mệt mỏi*
- D. boring (adj): *nhàm chán*

Câu hoàn chỉnh: It's going to be a fun and (6) **exciting** day, and I hope you can come with me.

(Đó sẽ là một ngày vui vẻ và (6) thú vị, và tôi hy vọng bạn có thể đi cùng tôi.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Dear Susan,

I hope this email finds you well. I wanted to let you (1) **know** that I am going to the mountains next Sunday and I was wondering if you would (2) **like** to join me. We are going to hike to the top and have a (3) **picnic** with a great view.

We are leaving early (4) **in** the morning, around 8 am, and we should be back by late afternoon. We are going to (5) **bring** some sandwiches, fruit, and drinks, but you can bring your own food if you prefer.

It's going to be a fun and (6) **exciting** day, and I hope you can come with me. Let me know if you're interested, and we can make arrangements.

Best regards,

Mary

Tạm dịch:

Susan thân mến,

Tôi hy vọng email này sẽ đến tay bạn khi bạn khỏe. Tôi muốn cho bạn (1) **biết** rằng tôi sẽ đến vùng núi vào Chủ Nhật tuần tới và tôi tự hỏi liệu bạn có (2) **muốn** đi cùng tôi không. Chúng ta sẽ đi bộ lên đỉnh và (3) **đã** **ngoại** với quang cảnh tuyệt đẹp.

Chúng tôi sẽ khởi hành sớm (4) **vào** buổi sáng, khoảng 8 giờ sáng và chúng tôi sẽ trở về vào cuối buổi chiều. Chúng tôi sẽ (5) **mang theo** một số bánh sandwich, trái cây và đồ uống, nhưng bạn có thể mang theo đồ ăn của riêng mình nếu bạn thích.

Đó sẽ là một ngày vui vẻ và (6) **thú vị**, và tôi hy vọng bạn có thể đi cùng tôi. Hãy cho tôi biết nếu bạn quan tâm và chúng ta có thể sắp xếp.

Trân trọng,

Mary

Exercise 3.

1. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Hi, my name is Tony and I just (1) _____ to a new neighbourhood.

(Xin chào, tôi tên là Tony và tôi vừa (1) _____ đến một khu phố mới.)

Cách giải:

- A. ran (V2): chạy
- B. moved (Ved): chuyển (nhà)
- C. walked (Ved): đi bộ
- D. drove (V2): lái (ô tô)

Câu hoàn chỉnh: Hi, my name is Tony and I just (1) **moved** to a new neighbourhood.

(Xin chào, tôi tên là Tony và tôi vừa (1) chuyển đến một khu phố mới.)

Chọn B

2. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It's pretty exciting (2) _____ there are a lot of things I haven't seen before.

(Thật thú vị (2) _____ có rất nhiều thứ tôi chưa từng thấy trước đây.)

Cách giải:

- A. so: vì vậy
- B. and: và
- C. because: bởi vì
- D. but: nhưng

Câu hoàn chỉnh: It's pretty exciting (2) **because** there are a lot of things I haven't seen before.

(Thật thú vị (2) bởi vì có rất nhiều thứ tôi chưa từng thấy trước đây.)

Chọn C

3. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các TỪ ĐỀ HỎI và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There's a big park nearby (3) _____ I can play sports with my friends.

(Có một công viên lớn gần đây (3) _____ Tôi có thể chơi thể thao với bạn bè.)

Cách giải:

- A. where: *nơi mà*
- B. when: *khi mà*
- C. who: *người mà*
- D. which: *cái mà*

Câu hoàn chỉnh: There's a big park nearby (3) **where** I can play sports with my friends.

(Có một công viên lớn gần đây (3) nơi mà tôi có thể chơi thể thao với bạn bè.)

Chọn A

4. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các CỤM ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Also, there are some really cool shops and restaurants I want to (4) _____ out.

(Ngoài ra, còn có một số cửa hàng và nhà hàng thực sự thú vị mà tôi muốn (4) _____.)

Cách giải:

- A. take out (phr.v): *phân phát*
- B. check out (phr.v): *khám phá/ ghé xem*
- C. put out (phr.v): *dập tắt (lửa)*
- D. bring out (phr.v): *tung ra*

Câu hoàn chỉnh: Also, there are some really cool shops and restaurants I want to (4) **check** out.

(Ngoài ra, còn có một số cửa hàng và nhà hàng thực sự thú vị mà tôi muốn (4) khám phá.)

Chọn B

5. D

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “different” để chọn giới từ đúng đi kèm với nó.

The houses here are different (5) _____ where I used to live, but they look really nice.

(Những ngôi nhà ở đây khác (5) _____ nơi tôi từng sống, nhưng chúng trông thực sự đẹp.)

Cách giải:

Câu trúc: N1 + be + different FROM + N2. => chọn "from"

Câu hoàn chỉnh: The houses here are different (5) **from** where I used to live, but they look really nice.

(Những ngôi nhà ở đây khác (5) so với nơi tôi từng sống, nhưng chúng trông thực sự đẹp.)

Chọn D

6. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ "to know" để chọn động từ đúng kết hợp với nó.

I haven't met many of my neighbours yet, but I'm looking forward to (6) _____ to know them.

(Tôi vẫn chưa gặp nhiều người hàng xóm của mình, nhưng tôi rất mong được (6) _____ biết họ.)

Cách giải:

Cụm từ: get to know (làm quen)

A. leaving (V-ing): rời khỏi

B. coming (V-ing): đến

C. going (V-ing): đi

D. getting (V-ing): nhận được/ trở nên

Câu hoàn chỉnh: I haven't met many of my neighbours yet, but I'm looking forward to (6) **getting** to know them.

(Tôi vẫn chưa gặp nhiều người hàng xóm của mình, nhưng tôi rất mong được (6) làm quen với họ.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Hi, my name is Tony and I just (1) **moved** to a new neighbourhood. It's pretty exciting (2) **because** there are a lot of things I haven't seen before. There's a big park nearby (3) **where** I can play sports with my friends. Also, there are some really cool shops and restaurants I want to (4) **check** out. The houses here are different (5) **from** where I used to live, but they look really nice. I haven't met many of my neighbours yet, but I'm looking forward to (6) **getting** to know them. So far, I really like my new neighbourhood and can't wait to explore more of it.

Tạm dịch:

Xin chào, tôi tên là Tony và tôi vừa (1) **chuyển đến** một khu phố mới. Thật thú vị (2) **vì** có rất nhiều thứ tôi chưa từng thấy trước đây. Có một công viên lớn gần đó (3) **nơi** tôi có thể chơi thể thao với bạn bè. Ngoài ra, có một số cửa hàng và nhà hàng thực sự tuyệt vời mà tôi muốn (4) **khám phá**. Những ngôi nhà ở đây khác (5) **so với** nơi tôi từng sống, nhưng chúng trông thực sự đẹp. Tôi vẫn chưa gặp nhiều người hàng xóm của mình, nhưng tôi rất mong (6) **được làm quen** với họ. Cho đến nay, tôi thực sự thích khu phố mới của mình và rất mong được khám phá thêm về nó.

Exercise 4.

1. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I wanted to let you (1)_____ about an upcoming environmental campaign that
(Tôi muốn cho bạn (1)_____ về một chiến dịch bảo vệ môi trường sắp tới)

Cách giải:

- A. know (v): *biết*
- B. see (v): *nhìn thấy*
- C. hear (v): *nghe thấy*
- D. feel (v): *cảm thấy*

Câu hoàn chỉnh: I wanted to let you (1) **know** about an upcoming environmental campaign that
(Tôi muốn cho bạn (1) biết về một chiến dịch bảo vệ môi trường sắp tới)

Chọn A

2. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ “participate” để chọn giới từ đúng đi kèm với nó.

I'm participating (2)_____ and thought you might be interested too.
(Tôi đang tham gia (2)_____ và nghĩ rằng bạn cũng có thể quan tâm.)

Cách giải:

Cụm từ: participate IN something (*tham gia vào cái gì*)

Câu hoàn chỉnh: I'm participating (2) **in** and thought you might be interested too.
(Tôi đang tham gia (2) vào và nghĩ rằng bạn cũng có thể quan tâm.)

Chọn D

3. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm “take ... of” để chọn danh từ đúng ở giữa từ đó tạo thành cụm động từ đúng.

It's all about taking (3)_____ of our planet and making a difference in our community.
(Tất cả đều liên quan đến việc (3)_____ hành tinh của chúng ta và tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của chúng ta.)

Cách giải:

Cụm động từ: take care of (*chăm sóc/ quan tâm*)

- A. charge (n): *trách nhiệm*
- B. control (n): *sự kiểm soát*
- C. care (n): *sự quan tâm*

D. advantage (n): *lợi thế*

Câu hoàn chỉnh: It's all about taking (3) **care** of our planet and making a difference in our community.

(Tất cả đều liên quan đến việc (3) chăm sóc hành tinh của chúng ta và tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của chúng ta.)

Chọn C

4. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các DANH TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We'll be cleaning up (4) _____, planting trees, and learning about ways to reduce our carbon footprint.

(Chúng ta sẽ dọn dẹp (4) _____, trồng cây và tìm hiểu về các cách giảm lượng khí thải carbon.)

Cách giải:

A. highways (n-s): *đường cao tốc*

B. parks (n-s): *công viên*

C. mountains (n-s): *núi*

D. rivers (n-s): *dòng sông*

Câu hoàn chỉnh: We'll be cleaning up (4) **parks**, planting trees, and learning about ways to reduce our carbon footprint.

(Chúng ta sẽ dọn dẹp (4) các công viên, trồng cây và tìm hiểu về các cách giảm lượng khí thải carbon.)

Chọn B

5. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các DANH TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It's going to be a lot of (5) _____, and we'll be doing something positive for our planet.

(Sẽ có rất nhiều (5) _____, và chúng ta sẽ làm điều gì đó tích cực cho hành tinh của chúng ta.)

Cách giải:

A. time (n): *thời gian*

B. effort (n): *nỗ lực*

C. fun (n): *niềm vui*

D. work (n): *công việc*

Câu hoàn chỉnh: It's going to be a lot of (5) **work**, and we'll be doing something positive for our planet.

(Sẽ có rất nhiều (5) việc để làm, và chúng ta sẽ làm điều gì đó tích cực cho hành tinh của chúng ta.)

Chọn D

6. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các TÍNH TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Let me know if you're (6) _____, and I can give you more details.

(Hãy cho tôi biết nếu bạn (6) _____, và tôi có thể cung cấp cho bạn thêm thông tin chi tiết.)

Cách giải:

- A. busy (adj): bận rộn
- B. interested (adj): quan tâm
- C. empty (adj): làm rỗng
- D. allowed (Ved/ adj): được cho phép

Câu hoàn chỉnh: Let me know if you're (6) **interested**, and I can give you more details.

(Hãy cho tôi biết nếu bạn (6) quan tâm, và tôi có thể cung cấp cho bạn thêm thông tin chi tiết.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Hey there! I hope you're doing well. I wanted to let you (1) **know** about an upcoming environmental campaign that I'm participating (2) **in** and thought you might be interested too. It's all about taking (3) **care** of our planet and making a difference in our community. We'll be cleaning up (4) **parks**, planting trees, and learning about ways to reduce our carbon footprint. It's going to be a lot of (5) **work**, and we'll be doing something positive for our planet. I'd love for you to come with me and join the campaign. Let me know if you're (6) **interested**, and I can give you more details. Hope to see you there!

Tạm dịch:

Xin chào! Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe. Tôi muốn cho bạn (1) **biết** về một chiến dịch bảo vệ môi trường sắp tới mà tôi đang (2) **tham gia** và nghĩ rằng bạn cũng có thể quan tâm. Tất cả là về việc (3) **chăm sóc** hành tinh của chúng ta và tạo ra sự khác biệt trong cộng đồng của chúng ta. Chúng ta sẽ dọn dẹp (4) **công viên**, trồng cây và tìm hiểu về các cách giảm lượng khí thải carbon. Sẽ có rất nhiều (5) **công việc**, và chúng ta sẽ làm điều gì đó tích cực cho hành tinh của chúng ta. Tôi rất muốn bạn đi cùng tôi và tham gia chiến dịch. Hãy cho tôi biết nếu bạn (6) **quan tâm**, và tôi có thể cung cấp cho bạn thêm thông tin chi tiết. Hy vọng được gặp bạn ở đó!

Exercise 5.

1.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các DANH TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First, put two eggs in a (1) _____ and break them up.

(Đầu tiên, cho hai quả trứng vào (1) _____ và đập vỡ chúng.)

Cách giải:

A. pot (n): *ấm/ chén*

B. bowl (n): *chén/ bát/ tô*

C. plate (n): *cái đĩa/ cái đĩa*

D. spoon (n): *cái thìa*

Câu hoàn chỉnh: First, put two eggs in a (1) **bowl** and break them up.

(Đầu tiên, cho hai quả trứng vào một (1) cái bát và đập vỡ chúng.)

Chọn B

2. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “butter or oil” (*bơ hoặc dầu*) để chọn vật đo lường đúng.

Then, put a small (2) _____ of butter or oil in a non-stick pan and heat it over medium heat.

(Sau đó, cho một (2) _____ nhỏ bơ hoặc dầu vào chảo chống dính và đun nóng ở mức lửa vừa.)

Cách giải:

A. tablespoon (n): *thìa/ muỗng canh*

B. teaspoon (n): *thìa/ muỗng cà phê*

C. cup (n): *cốc/ tách/ chén*

D. pinch (n): *nhúm*

Câu hoàn chỉnh: Then, put a small (2) **tablespoon** of butter or oil in a non-stick pan and heat it over medium heat.

(Sau đó, cho một (2) thìa bơ hoặc dầu nhỏ vào chảo chống dính và đun nóng ở mức lửa vừa.)

Chọn A

3. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các GIỚI TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Once the butter has melted and the pan is hot, pour the eggs that have been beaten (3) _____ the pan.

(Khi bơ đã tan chảy và chảo đã nóng, đổ trứng đã đánh (3) _____ chảo.)

Cách giải:

A. into (prep): *vào trong*

- B. over (prep): *phía trên*
 C. inside (prep): *bên trong*
 D. below (prep): *bên dưới*

Câu hoàn chỉnh: Once the butter has melted and the pan is hot, pour the eggs that have been beaten (3) **into** the pan.

(Khi bơ đã tan chảy và chảo đã nóng, đổ trứng đã đánh (3) vào trong chảo.)

Chọn A

4. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các GIỚI TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Once the top (4) _____ the omelette is mostly set,

(Khi phần trên cùng (4) _____ trứng tráng đã gần đông lại.)

Cách giải:

- A. of (prep): *của*
 B. in (prep): *trong*
 C. from (prep): *từ*
 D. with (prep): *với*

Câu hoàn chỉnh: Once the top (4) **of** the omelette is mostly set,

(Khi phần trên cùng (4) của trứng tráng đã gần đông lại.)

Chọn A

5. D

Phương pháp:

put the filling you want on one (5) _____, such as cheese, diced veggies, or cooked meat.

(cho nhân bạn muốn vào một (5) _____, chẳng hạn như phô mai, rau thái hạt lựu hoặc thịt đã nấu chín.)

Cách giải:

- A. angle (n): góc cạnh (hình học)
 B. side (n): mặt/ bên
 C. quarter (n): một phần tư (1/4)
 D. corner (n): góc (một phần của bề mặt)

Câu hoàn chỉnh: put the filling you want on one (5) **corner**, such as cheese, diced veggies, or cooked meat.

(cho nhân bạn muốn vào một (5) góc, chẳng hạn như phô mai, rau thái hạt lựu hoặc thịt đã nấu chín.)

Chọn D

6. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ chỉ THỨ TỰ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(6) _____, slide the omelette onto a plate and serve it while it's still hot.

((6) _____, cho trứng tráng vào đĩa và dùng khi còn nóng.)

Cách giải:

A. Secondly: thứ hai là

B. Before: trước khi => sai ngữ pháp vì sau "before" không thể là dấu phẩy

C. First: thứ nhất

D. Finally: cuối cùng là

Câu hoàn chỉnh: (6) **Finally**, slide the omelette onto a plate and serve it while it's still hot.

((6) Cuối cùng, cho trứng tráng vào đĩa và dùng khi còn nóng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

First, put two eggs in a (1) **bowl** and break them up. Next, mix the eggs until they are all mixed together. Then, put a small (2) **tablespoon** of butter or oil in a non-stick pan and heat it over medium heat. Once the butter has melted and the pan is hot, pour the eggs that have been beaten (3) **into** the pan. After that, let the eggs cook for 1 to 2 minutes, until the sides start to set. Use a spatula to lift the sides of the omelette and let the raw egg run underneath. Once the top (4) **of** the omelette is mostly set, put the filling you want on one (5) **corner**, such as cheese, diced veggies, or cooked meat. Fold the other side of the omelette carefully over the filling, and let it cook for another 1 to 2 minutes, until the cheese is melted, and the filling is hot. (6) **Finally**, slide the omelette onto a plate and serve it while it's still hot.

Tạm dịch:

Đầu tiên, cho hai quả trứng vào (1) **bát** và đập vỡ chúng. Tiếp theo, trộn trứng cho đến khi tất cả hòa quyện vào nhau. Sau đó, cho một (2) **thìa canh** bơ hoặc dầu nhỏ vào chảo chống dính và đun nóng ở lửa vừa. Khi bơ đã tan chảy và chảo nóng, đổ trứng đã đánh (3) **vào** chảo. Sau đó, để trứng chín trong 1 đến 2 phút, cho đến khi các mặt bắt đầu đông lại. Dùng thìa lật để nhấc các mặt của trứng tráng lên và để trứng sống chảy bên dưới. Khi mặt trên (4) **của** trứng tráng gần như đông lại, hãy đặt phần nhân bạn muốn vào một (5) **góc**, chẳng hạn như phô mai, rau thái hạt lựu hoặc thịt đã nấu chín. Gấp mặt còn lại của trứng tráng cẩn thận lên phần nhân và để nấu thêm 1 đến 2 phút, cho đến khi phô mai tan chảy và phần nhân nóng. (6) **Cuối cùng**, trượt trứng tráng vào đĩa và dùng khi còn nóng.